

Số: 05 /2019/QĐ-UBND

Thái Bình, ngày 05 tháng 6 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 177/TTr-STC ngày 29 tháng 3 năm 2019.

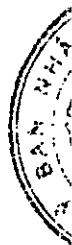
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 6 năm 2019

Quyết định này bãi bỏ Quyết định số 1293/QĐ-UBND ngày 18 ngày 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt mức kinh phí phải nộp cho mỗi m² đất lúa chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ngành: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Cục thuế tỉnh, Kho bạc Nhà nước Thái Bình; Chủ tịch Ủy ban nhân



dân các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /ong

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực tỉnh ủy;
- Các Phó Chủ tịch HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công báo Thái Bình;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. /m

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Dặng Trọng Thăng

QUY ĐỊNH

Về thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình
(Ban hành kèm theo Quyết định số 05/2019/QĐ-UBND
ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về mức thu, chế độ thu, nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

2. Đối tượng áp dụng

a) Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước;

b) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Điều 2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa = 50% (x) Diện tích (x) Giá của loại đất trồng lúa, trong đó:

1. Diện tích là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền (m²).

2. Giá của loại đất trồng lúa tính theo bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình ban hành.

Điều 3. Thu tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa

1. Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước có trách nhiệm kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng

lúa phải nộp tương ứng với diện tích đất chuyên trồng lúa nước được Nhà nước giao đất, cho thuê đất gửi cơ quan tài chính.

Cơ quan tài chính căn cứ bản kê khai của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất xác định và thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp, cụ thể:

a) Sở Tài chính xác định và thông báo số tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với trường hợp do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp;

b) Phòng Tài chính - Kế hoạch các huyện, thành phố xác định và thông báo số tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa phải nộp đối với các trường hợp do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp.

2. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước có trách nhiệm nộp đủ số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo thông báo của cơ quan tài chính vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước trong thời hạn như sau:

Đối với trường hợp Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp để thực hiện quy hoạch khu dân cư: Trong thời hạn 10 (mười) ngày sau khi kết thúc thời hạn nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Đối với các trường hợp còn lại: Trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày cơ quan tài chính ký văn bản thông báo số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp.

Điều 4. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí

1. Số tiền thu được theo quy định tại Điều 2 Quy định này và kinh phí được hỗ trợ theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa được sử dụng để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phù hợp với điều kiện của địa phương theo nội dung chi quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị

định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa.

2. Việc lập dự toán, chấp hành và quyết toán kinh phí bảo vệ, phát triển đất trồng lúa thực hiện theo quy định tại Điều 5 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa và quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Điều 5. Trách nhiệm của các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước

1. Sở Tài chính

a) Căn cứ hồ sơ nộp tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa của cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước xác định và ban hành thông báo thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa gửi cho cơ quan, tổ chức; theo dõi, hạch toán số tiền phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, đúng thời hạn, không đúng thời hạn; trường hợp chưa nộp đủ thực hiện đôn đốc và có báo cáo tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh có biện pháp giải quyết kịp thời;

b) Hàng năm, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách địa phương, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định;

c) Sở Tài chính căn cứ bản kê khai của cơ quan, tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước hướng dẫn và tổ chức thu khoản tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách cấp tỉnh.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh (đối với trường hợp cơ quan tổ chức được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất), hướng dẫn Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố (đối với trường hợp cá nhân, hộ gia đình nhà nước giao đất, cho thuê đất) ghi cụ thể diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách

nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định;

b) Hàng năm tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh và Bộ Tài nguyên và Môi trường về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh; chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

3. Kho bạc Nhà nước

a) Cung cấp chứng từ nộp tiền cho cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước theo mẫu quy định của hệ thống cơ quan Kho bạc Nhà nước;

b) Hướng dẫn cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo thông báo của cơ quan Tài chính theo quy định vào ngân sách cấp tỉnh tại Kho bạc Nhà nước (Kho bạc nhà nước Thái Bình hoặc Kho bạc Nhà nước các huyện, thành phố), theo Tài khoản: 7111; Chương: Chương của đơn vị quản lý và có nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước; Mã Tiểu mục: 4914.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa trên địa bàn tỉnh hàng năm (quy định tại Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa) gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp vào dự toán chi ngân sách tỉnh, đồng thời gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư cùng thời gian báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm kế hoạch.

5. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố

a) Tổ chức công khai và quản lý chặt chẽ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa của địa phương đã được xét duyệt; xác định cụ thể diện tích, ranh giới đất trồng lúa, hàng năm báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh;

b) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa đã được phê duyệt;

c) Kiểm tra việc thực hiện nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trước khi giao đất ngoài thực địa;

d) Định kỳ hàng năm, xây dựng phương án cải tạo nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại; xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ sản xuất lúa tại địa phương (quy định tại Điều 7 của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa) gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp theo quy định;

đ) Chi đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường tham mưu cho Ủy ban nhân dân huyện, thành phố ghi cụ thể diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp và nêu rõ trách nhiệm của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định;

e) Chi đạo Phòng Tài chính – Kế hoạch căn cứ kê khai của hộ gia đình cá nhân sử dụng đất để xác định và thông báo khoản tiền bảo vệ phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách tỉnh theo quy định tại Điều 2 quy định này.

6. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước:

Thực hiện kê khai và nộp đầy đủ, đúng thời hạn số tiền bảo vệ phát triển đất lúa vào Kho bạc Nhà nước theo quy định này và các quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý sử dụng đất trồng lúa và Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Điều 6. Xử lý chuyển tiếp

Đối với các trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt số tiền phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được thực hiện theo

Quyết định phê duyệt số tiền phải nộp để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

Các nội dung có liên quan không quy định tại Quy định này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21/01/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và các văn bản quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. /.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đặng Trọng Thăng